**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 3 – TEST 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 41-43 refer to the following conversation.**  **(M-Am)** I think it’s time I advertised my car repair garage more aggressively. Do you think a newspaper advertisement would be effective?  (W-Am) Maybe, but I really think you should set up a Web site. I’m actually surprised you don’t have one yet.  (M-Am) Hey, that’s a great idea. My friend Ming designs Internet sites. I think I’ll give him a call. |  |
| 41. What does the man want to do? (A) Buy a newspaper (B) Have a car repaired (C) Advertise a business (D) Start a new business  42. What does the woman suggest? (A) Buying a new car (B) Reading a newspaper (C) Surprising a friend (D).Creating a Web site  43. Who does the man plan to contact? (A) A friend (B) A car repair shop (C) A newspaper office (D) A government agency |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 44-46 refer to the following conversation.**  **W-Br:** Hello, **44I’d like to inquire if your resort has any positions for summer workers.**  **M-Br:** Yes, we’re looking for lifeguards for the swimming pool, servers for the restaurant, and gardening personnel for the grounds.  **W-Br:** **45I have experience as a lifeguard;** can I come down this afternoon to fill out an application?  **M-Br:** Sure, **46we’ll schedule an interview for you today, too; make sure you bring copies of your lifeguard certificate.** | **Câu hỏi 44-46 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **W-Br:** Xin chào, tôi muốn hỏi là khu nghỉ dưỡng của bạn có tuyển dụng vị trí nào cho mùa hè này không?  **M-Br:** Có, chúng tôi đang tìm kiếm nhân viên cứu hộ tại hồ bơi, nhân viên phục vụ nhà hàng, và người làm vườn cho các khu đất.  **W-Br:** Tôi có kinh nghiệm làm nhân viên cứu hộ; tôi có thể đến đây vào chiều nay để hoàn thành việc ứng tuyển không?  **M-Br:** Chắc chắn rồi, chúng tôi sẽ sắp xếp một buổi phỏng vấn với cô vào hôm nay; hãy chắc chắn rằng cô mang theo chứng chỉ nhân viên cứu hộ. |
| 44.Where does the woman want to work?  (A) At a restaurant  (B) At a beach  (C) At a health club  **(D) At a resort**  45.What kind of employment experience  has the woman had?  (A) Fitness instructor  **(B) Lifeguard**  (C) Gardener  (D) Restaurant server  46.What is the woman asked to bring to her  interview?  (A) A resume  (B) An application  **(C) Proof of certification**  (D) Proof of insurance | 44. Người phụ nữ muốn làm việc ở đâu?  (A) Tại một nhà hàng  (B) Tại bãi biển  (C) Tại một câu lạc bộ thể chất  **(D) Tại một khu nghỉ dưỡng**  45. Người phụ nữ đã có kinh nghiệm trong  việc gì?  (A) Hướng dẫn thể dục  **(B) Nhân viên cứu hộ**  (C) Làm vườn  (D) Phục vụ nhà hàng  46. Người phụ nữ được yêu cầu phải mang  theo cái gì đến buổi phỏng vấn?  (A) Một bản lí lịch  (B) Một đơn ứng tuyển  **(C) Một chứng chỉ**  (D) Một chứng nhận bảo hiểm |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 47-49 refer to the following conversation.**  **W-Am:** **47Mark, I was surprised to hear that you’re planning to move.** Don’t you like living in the city?  **M-Br:** Actually, I do. **47 48The problem is that it’s very expensive to rent an apartment here.** If I live outside the city, it’ll be more affordable.  **W-Am: 49Well, there are always a lot of advertisements for apartments in the**  **newspaper. You should take a look at them.**  **M-Br:** That’s a good idea. **47My rental contract ends next month, so I need to find a new place to live soon.** | **Câu hỏi 47-49 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **W-Am:** Mark, Tôi ngạc nhiên khi nghe tin anh có dự định chuyển đi. Anh không thích sống ở thành phố sao?  **M-Br:** Thật ra là có. Vấn đề là thuê một căn hộ ở đây thì rất đắt đỏ. Nếu tôi sống ngoài thành phố, thì giá cả sẽ dễ chịu hơn.  **W-Am:** Trên báo luôn có nhiều quảng cáo về các căn hộ. Anh nên xem qua chúng.  **M-Br:** Đó là một ý kiến hay. Hợp đồng thuê nhà của tôi sẽ kết thúc vào tháng sau, vì thế tôi cần phải sớm tìm một nơi mới để ở. |
| 47. What is the general topic of the  conversation?  **(A) Housing**  (B) Employment  (C) Entertainment  (D) Transportation  48. What does the man say about living in  the city?  (A) There is too much traffic.  **(B) It is too expensive.**  (C) It is easy to find a job.  (D) There are many apartments for rent.  49. What does the woman suggest that the  man do?  (A) Look for a roommate  (B) Find a new job  **(C) Check the newspaper**  (D) Sign a contract | 47. Chủ đề chính của đoạn hội thoại này là gì?  **(A) Nhà ở**  (B) Việc làm  (C) Giải trí  (D) Vận tải  48. Người đàn ông nói gì về việc ở trong  thành phố?  (A) Giao thông quá đông đúc.  **(B) Giá cả quá đắt.**  (C) Tìm việc làm khá là dễ.  (D) Có nhiều căn hộ cho thuê.  49. Người phụ nữ đề nghị người đàn ông làm  gì?  (A) Tìm một người bạn cùng phòng  (B) Tìm một công việc  **(C) Kiểm tra một tờ báo**  (D) Kí một hợp đồng |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 50-52 refer to the following conversation.**  **M-Br:** Hi, what time does your store close  tonight? **50I need to get a birthday gift for**  **my wife.**  **W-Br:** **51We’re open until seven P.M.,** and if you can’t get to us today, we’ll be open at eight o’clock tomorrow morning.  **M-Br:** I should be able to get there by seven – but in case I don’t, **52could you set aside an item for me?** I can give you the item number.  **W-Br:** No, I’m very sorry. We can’t accept reserve requests over the phone because a  cash deposit is required. | **Câu hỏi 50-52 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **M-Br:** Xin chào, tối nay cửa tiệm của bạn đóng cửa lúc mấy giờ? Tôi cần một món quà sinh nhật cho vợ tôi.  **W-Br:** Chúng tôi mở cửa đến 7 giờ, và nếu anh không thể đến cửa tiệm trong hôm nay, chúng tôi sẽ mở cửa lúc 8 giờ sáng mai.  **M-Br:** Tôi sẽ có thể đến đó vào lúc 7 giờ – nhưng lỡ mà tôi không đến, thì cô có thể giữ món đồ đó cho tôi không? Tôi có thể cho cô mã số của món đồ đó.  **W-Br:** Không, tôi rất tiếc. Chúng tôi không chấp nhận yêu cầu đặt hàng qua điện thoại bởi vì chúng tôi yêu cầu đặt cọc tiền mặt. |
| 50. Who is the man shopping for?  (A) A coworker  (B) A friend  (C) His child  **(D) His wife**  51.What time does the store close?  (A) At 5:00  (B) At 6:00  **(C) At 7:00**  (D) At 8:00  52. What does the customer ask the  salesperson to do?  (A) Return a phone call  **(B) Reserve an item at the store**  (C) Keep the store open late  (D) Provide a cash refund | 50. Người đàn ông đi mua sắm cho ai?  (A) Một đồng nghiệp  (B) Một người bạn  (C) Con anh ấy  **(D) Vợ anh ấy**  51. Mấy giờ thì cửa tiệm đóng cửa?  (A) 5 giờ  (B) 6 giờ  **(C) 7 giờ**  (D) 8 giờ  52. Vị khách hàng đã yêu cầu người bán  hàng làm gì?  (A) Trả lời cuộc gọi  **(B) Giữ một món đồ tại cửa tiệm**  (C) Mở cửa lâu hơn  (D) Gửi trả tiền mặt |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 53-55 refer to the following conversation.**  **W-Br:** Excuse me, do you know where our waiter is? **53I’d like to order some bread.**  **M-Am:** No, I’m sorry. **54I’ll see if I can find him for you.** **55Have you been waiting long?**  **W-Br:** **55Ten minutes.** But I can see the restaurant is busy. | **Câu hỏi 53-55 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **W-Br:** Cho tôi hỏi, anh có biết người bồi bàn ở đâu không? Tôi muốn gọi một ít bánh mì.  **M-Am:** Xin lỗi, tôi không biết. Tôi sẽ tìm anh ta giúp cô. Cô đã đợi lâu chưa?  **W-Br:** Mười phút rồi. Nhưng tôi có thể thấy nhà hàng đang bận rộn. |
| 53. What does the woman want?  **(A) Some bread**  (B) A larger table  (C) Something to drink  (D) A dessert  54. What does the man offer to do?  (A) Get some water  (B) Go to a store  (C) Bring a menu  **(D) Find a waiter**  55. How long has the woman been waiting?  (A) 2 minutes  (B) 5 minutes  **(C) 10 minutes­­**  (D) 15 minutes | 53. Người phụ nữ muốn gì?  **(A) Một ít bánh mì**  (B) Một cái bàn lớn hơn  (C) Một thứ gì đó để uống  (D) Một món tráng miệng  54. Người đàn ông đề nghị làm gì?  (A) Lấy một ít nước  (B) Đi đến một cửa hiệu  (C) Mang thực đơn đến  **(D) Tìm một người bồi bàn**  55. Người phụ nữ đã đợi trong bao lâu?  (A) 2 phút  (B) 5 phút  **(C) 10 phút**  (D) 15 phút |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 56-58 refer to the following conversation.**  **(W-Am)** The lumber company just called. Their shipment is running late, so they won’t be able to deliver the wood that we ordered this afternoon.  (M-Br) So we aren’t getting the wood we need to finish the floors?  (W-Am) Not today. But we could start putting in the windows instead.  (M-Br) Good idea. That way we won’t get too far behind schedule. |  |
| **56.** What type of business do the speakers probably work for? (A) A construction company (B) A shipping company (C) A delivery service (D) A supply store  **57.** What problem are the workers discussing? (A) Some wood is damaged. (8) Some roads are closed. (C) Some workers will be late. (D) Some supplies will not arrive today.  **58.** What will the workers probably do next? (A) Hold a meeting (B) Work on a different project (C) Call the lumber company (D) Deliver a shipment |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 59-61 refer to the following conversation.**  **M-Am:** I can’t believe I’m here on time! My car wouldn’t start this morning and **60I had to take a train,** which usually takes about twenty minutes longer.  **W-Am:** It’s a good thing you made it in. **61The meeting is in half an hour.** **59I’m**  **wondering if we should use the conference room instead of this office…**  **M-Am:** You’re right. Let’s take the coffee and doughnuts and all the handouts over there. | **Câu hỏi 59-61 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **M-Am:** Tôi không thể tin là tôi đến đây đúng giờ! Sáng nay xe của tôi không hoạt động và tôi đã phải bắt tàu hoả, mà đi tàu hoả thì thường lâu hơn khoảng 20 phút.  **W-Am:** Điều tốt là anh đã đến được đây. Buổi họp sẽ bắt đầu trong nửa tiếng nữa. Tôi tự hỏi liệu chúng ta có nên sử dụng phòng hội thảo thay cho văn phòng này không.  **M-Am:** Cô nói đúng. Hãy lấy cà phê và bánh đô-nút và tất cả tài liệu phát tay ở bên đó. |
| 59. Where does this conversation most likely  take place?  **(A) At an office**  (B) At a bakery  (C) At a newsstand  (D) At a restaurant  60. How did the man get to work?  (A) By car  (B) By bus  **(C) By train**  (D) On foot  61. When is the meeting scheduled to begin?  (A) In 5 minutes  (B) In 10 minutes  (C) In 20 minutes  **(D) In 30 minutes** | 59. Đoạn hội thoại này có thể diễn ra ở đâu?  **(A) Tại một văn phòng**  (B) Tại một tiệm bánh  (C) Tại một quầy bán báo  (D) Tại một nhà hàng  60. Người đàn ông đi làm bằng phương tiện  gì?  (A) Xe hơi  (B) Xe buýt  **(C) Tàu hoả**  (D) Đi bộ  61. Buổi họp được lên lịch bắt đầu khi nào?  (A) Trong 5 phút nữa  (B) Trong 10 phút nữa  (C) Trong 20 phút nữa  **(D) Trong 30 phút nữa** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 62-64 refer to the following conversation.**  **M-Br:** Jennifer, how’s your business going? **62I heard your restaurant moved to a new location a couple of months ago.**  **W-Br:** Oh, Mike, hi. Yes, it’s near several hotels and businesses in the city, so **63we get**  **a lot of customers at lunchtime.**  **M-Br:** Oh, that’s great. I should stop by sometime.  **W-Br:** Please do! **64I just hired a new chef**  **from Italy last week,** and he’s been doing a  great job so far. | **Câu hỏi 62-64 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **M-Br:** Jennifer, tình hình kinh doanh của cô thế nào rồi? Tôi đã nghe tin vài tháng trước nhà hàng của cô đã chuyển đến một địa điểm mới.  **W-Br:** Ồ, chào Mike. Đúng như anh nói, giờ nó ở gần vài khách sạn và doanh nghiệp trong thành phố, vì thế chúng tôi có nhiều khách vào giờ ăn trưa.  **M-Br:** Ồ, thật tuyệt vời. Tôi nên ghé qua đó vào một lúc nào đó.  **W-Br:** Cứ ghé đi! Tuần trước tôi vừa mới thuê một bếp trưởng từ Italy, và anh ấy đang làm việc rất tốt. |
| 62. Who is the woman?  (A) A chef  (B) A server  **(C) A restaurant owner**  (D) A restaurant cashier  63. What does the woman say about the  restaurant?  (A) It is expensive.  **(B) It is busy at lunchtime.**  (C) It is located in a hotel.  (D) It has a few open positions.  64. What happened last week?  **(A) The woman hired a new employee.**  (B) The restaurant moved to another  location.  (C) The man went to Italy.  (D) The man started a new job. | 62. Người phụ nữ là ai?  (A) Một bếp trưởng  (B) Một người phục vụ  **(C) Một chủ nhà hàng**  (D) Một nhân viên thu ngân tại nhà hàng  63. Người phụ nữ nói gì về nhà hàng?  (A) Nó đắt.  **(B) Nó bận rộn vào giờ ăn trưa.**  (C) Nó nằm trong một khách sạn.  (D) Nó có một vài vị trí công việc trống.  64. Chuyện gì đã xảy ra vào tuần trước?  **(A) Người phụ nữ đã thuê một nhân**  **viên mới.**  (B) Nhà hàng đã chuyển tới một địa  điểm khác.  (C) Người đàn ông đã đến nước Ý.  (D) Người đàn ông đã bắt đầu công việc  mới. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 65-67 refer to the following conversation.**  **M-Am:** I hear that you saw Mountain Wild last weekend. How did you like it?  **W-Am:** It was wonderful – I went with Martha from the human resource office, and **65we both thought it was the best movie we’d seen in a while.**  **M-Am:** **66So you would recommend it? I’m going on my day off this Friday.**  **W-Am:** You should. **67As someone who loves hiking in the mountains, you would just love the breathtaking shots of Colorado.** | **Câu hỏi 65-67 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **M-Am:** Tôi nghe nói cô đã đi xem Mountain Wild tuần trước. Cô thấy nó thế nào?  **W-Am:** Nó thật tuyệt vời – Tôi đã đi cùng với Martha ở phòng nhân sự, và chúng tôi đều nghĩ nó là bộ phim hay nhất mà chúng tôi từng xem trong 1 thời gian dài.  **M-Am:** Vậy cô có khuyến khích tôi đi xem nó không? Tôi sẽ được nghỉ vào thứ Sáu này.  **W-Am:** Anh nên đi xem. Với một người yêu leo núi như anh, thì anh sẽ yêu thích các cảnh phim ngoạn mục của Colorado. |
| 65.What are the speakers discussing?  **(A) A movie**  (B) A mountain hike  (C) A letter of recommendation  (D) A job opening  66.What does the man say he will do on  Friday?  (A) Call the human resource office  (B) Set up a meeting with Martha  (C) Buy a book about Colorado  **(D) Go to see a film**  67.What does the woman say about the man?  (A) He is the best candidate for a job.  **(B) He enjoys the outdoors.**  (C) He should go to Colorado.  (D) He should take an extra day off. | 65. Những người này đang bàn về điều gì?  **(A) Một bộ phim**  (B) Một cuộc leo núi  (C) Một lá thư giới thiệu  (D) Một công việc trống  66. Người đàn ông nói anh ấy sẽ làm gì vào thứ Sáu?  (A) Gọi cho phòng nhân sự  (B) Sắp xếp một cuộc gặp với Martha  (C) Mua một cuốn sách về Colorado  **(D) Đi xem một bộ phim**  67. Người phụ nữ nói gì về người đàn ông?  (A) Anh ấy là ứng viên số 1 cho công  việc.  **(B) Anh ấy thích không gian bên ngoài**  (C) Anh ấy nên đến Colorado  (D) Anh ấy nên có them ngày nghỉ |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 68-70 refer to the following conversation.** |  |
|  |  |